

ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H9260585020000001	HOANG HA TRANG	女	2004-05-10	038304004783	LE 3.11	
2	H9260585020000002	LE THI HUE	女	2004-10-27	038304011067	LE 3.11	
3	H9260585020000003	PHAM THI LUYEN	女	2004-03-02	038304024715	LE 3.11	
4	H9260585020000004	DAO VU DIEU LINH	女	2005-08-21	038305004426	LE 3.11	
5	H9260585020000005	HOANG THI VIET DUC	女	2005-10-10	038305017727	LE 3.11	
6	H9260585020000006	TRINH NHU BINH	女	2005-08-11	038305022764	LE 3.11	
7	H9260585020000007	VU THI PHUONG THAO	女	2005-01-16	038305028778	LE 3.11	
8	H9260585020000008	NGUYEN THU TRANG	女	2006-11-17	038306005928	LE 3.11	
9	H9260585020000009	NGUYEN THI KIM CHINH	女	1994-12-25	040194030908	LE 3.11	
10	H9260585020000010	NGUYEN MANH CUONG	男	2001-09-04	040201001464	LE 3.11	
11	H9260585020000011	VO TRONG ANH	男	2005-02-10	040205017914	LE 3.11	
12	H9260585020000012	HO THI VAN ANH	女	2001-06-18	040301011498	LE 3.11	
13	H9260585020000013	LE THI LINH DAN	女	2003-03-05	040303004394	LE 3.11	
14	H9260585020000014	CAO THI TAM	女	2004-09-06	040304003202	LE 3.11	
15	H9260585020000015	PHAM NGUYEN MINH TAM	女	2004-12-02	040304007164	LE 3.11	
16	H9260585020000016	PHAN THI TUONG VI	女	2004-05-18	040304026568	LE 3.11	
17	H9260585020000017	NGUY THI HAI ANH	女	2005-06-03	040305013914	LE 3.11	
18	H9260585020000018	NGUYEN THI LINH	女	2005-03-28	040305023088	LE 3.11	
19	H9260585020000019	NGO THI KIM THUY	女	2009-01-05	040309028738	LE 3.11	
20	H9260585020000020	PHAN TRONG PHU	男	2006-02-04	042206001790	LE 3.11	
21	H9260585020000021	HA DINH TAY	男	2006-03-19	042206002134	LE 3.11	
22	H9260585020000022	NGUYEN THI BA NGOC	女	2001-10-01	042301010851	LE 3.11	
23	H9260585020000023	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2002-02-03	042302008678	LE 3.11	
24	H9260585020000024	NGUYEN THI THU HANG	女	2004-06-04	042304013320	LE 3.11	
25	H9260585020000025	THAN THI YEN NHI	女	2005-09-23	042305000362	LE 3.11	
26	H9260585020000026	NGUYEN THI CAM NHUNG	女	2005-01-28	042305000951	LE 3.11	
27	H9260585020000027	TRAN THI NGOC NHUNG	女	2005-10-17	042305002866	LE 3.11	
28	H9260585020000028	TRAN THI HUYEN THUONG	女	2005-01-03	042305003036	LE 3.11	
29	H9260585020000029	NGUYEN THI THAO VAN	女	2005-11-22	042305003544	LE 3.11	
30	H9260585020000030	HOANG THI TUYET	女	2005-10-16	042305004301	LE 3.11	
31	H9260585020000031	NGUYEN PHUONG HUYEN	女	2005-12-18	042305006676	LE 3.11	
32	H9260585020000032	LE THI MAI PHUONG	女	2005-10-24	042305011034	LE 3.11	
33	H9260585020000033	PHAM THI THUY ANH	女	2005-02-12	042305011044	LE 3.11	
34	H9260585020000034	LE MY TU	女	2009-06-06	042309004597	LE 3.11	
35	H9260585020000035	VO THI NGUYET ANH	女	1998-07-01	044198001923	LE 3.11	
36	H9260585020000036	TRUONG THI QUYNH TRANG	女	2003-02-06	044303001456	LE 3.11	
37	H9260585020000037	NGUYEN THI NGOC HA	女	2009-04-07	045309007036	LE 3.11	
38	H9260585020000038	TANG THI NGOC TRAM	女	2003-12-06	060303008059	LE 3.11	
39	H9260585020000039	DAO XUAN QUANG	男	2007-04-01	064207017896	LE 3.11	
40	H9260585020000040	K PA HANH	女	2001-12-04	064301008730	LE 3.11	
41	H9260585020000041	LE DOAN HUONG TRA	女	2005-09-05	077305001918	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92605850200000042	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2005-12-24	035305005427	LE 4.12	
2	H92605850200000043	HOANG CHI NGOC DIEP	女	2005-10-12	035305008100	LE 4.12	
3	H92605850200000044	QUAN ANH DUONG	女	2006-07-18	035306000996	LE 4.12	
4	H92605850200000045	NGUYEN LE HAI ANH	女	2009-09-26	035309004440	LE 4.12	
5	H92605850200000046	TRAN XUAN TAM	男	1991-07-10	036091009064	LE 4.12	
6	H92605850200000047	NGUYEN DUY TIEN	男	1994-09-21	036094020968	LE 4.12	
7	H92605850200000048	VU TIEN CONG	男	1996-10-31	036096003612	LE 4.12	
8	H92605850200000049	HOANG THI DAO	女	1989-09-07	036189009580	LE 4.12	
9	H92605850200000050	TRAN THI HONG	女	1991-11-26	036191022848	LE 4.12	
10	H92605850200000051	TRINH THI CHI	女	1993-11-18	036193006209	LE 4.12	
11	H92605850200000052	PHAM THI KIEU OANH	女	1993-10-07	036193019258	LE 4.12	
12	H92605850200000053	BUI THI PHUONG HUYEN	女	1997-02-11	036197005144	LE 4.12	
13	H92605850200000054	NGUYEN THI CHAM	女	1998-03-02	036198004321	LE 4.12	
14	H92605850200000055	NGO THI HA	女	1999-11-17	036199002701	LE 4.12	
15	H92605850200000056	NGUYEN THANH HUYEN	女	1999-11-15	036199002920	LE 4.12	
16	H92605850200000057	TRAN THI HUONG	女	1999-12-16	036199004382	LE 4.12	
17	H92605850200000058	VU DUC THANG	男	2001-08-28	036201004609	LE 4.12	
18	H92605850200000059	TRAN THI THANH NHAN	女	2000-02-20	036300006391	LE 4.12	
19	H92605850200000060	DAO THI HUYEN LINH	女	2001-11-23	036301002672	LE 4.12	
20	H92605850200000061	PHAM THI PHUONG THUY	女	2003-12-19	036303011127	LE 4.12	
21	H92605850200000062	MAI PHAM THU HA	女	2005-04-05	036305000795	LE 4.12	
22	H92605850200000063	BUI THI HAI YEN	女	2005-12-08	036305006213	LE 4.12	
23	H92605850200000064	CU THU THAO	女	2005-11-22	036305009944	LE 4.12	
24	H92605850200000065	DO ANH THU	女	2005-09-27	036305012752	LE 4.12	
25	H92605850200000066	NGUYEN THI LOAN	女	2005-06-18	036305016975	LE 4.12	
26	H92605850200000067	TRAN KHANH NGOC	女	2009-05-26	03630900462	LE 4.12	
27	H92605850200000068	NGUYEN KHANH MINH	女	2009-12-23	036309006745	LE 4.12	
28	H92605850200000069	NGO LAN TRINH	女	2009-06-05	036309017366	LE 4.12	
29	H92605850200000070	QUACH THI LE	女	1998-09-21	037198009748	LE 4.12	
30	H92605850200000071	TRAN THI HAO	女	2003-12-22	037303005084	LE 4.12	
31	H92605850200000072	TRAN THI THUY HANG	女	2003-02-02	037303007132	LE 4.12	
32	H92605850200000073	VU KHANH HUYEN	女	2009-08-18	037309003168	LE 4.12	
33	H92605850200000074	NGUYEN THI THANH THAO	女	2009-04-06	038039023024	LE 4.12	
34	H92605850200000075	NGUYEN BICH NGOC	女	1988-05-05	038188018708	LE 4.12	
35	H92605850200000076	HOANG THI HA	女	1990-06-03	038190010378	LE 4.12	
36	H92605850200000077	NGO PHUONG UYEN	女	1998-12-12	038198004086	LE 4.12	
37	H92605850200000078	DOAN THI HONG	女	1999-02-02	038199018660	LE 4.12	
38	H92605850200000079	TRUONG XUAN TUAN	男	2001-08-13	038201031901	LE 4.12	
39	H92605850200000080	LE NAM PHONG	男	2002-03-14	038202019974	LE 4.12	
40	H92605850200000081	TRAN VAN NGHIA	男	2005-04-18	038205006141	LE 4.12	
41	H92605850200000082	TRINH THI THUONG	女	2003-07-13	038303010819	LE 4.12	

ĐẠI HỌC THẠNG NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H9260585020000083	NGUYEN THI HONG	女	1991-03-20	027191000958	LE 4.14	
2	H9260585020000084	NGUYEN THI PHUONG	女	1998-01-03	027198005161	LE 4.14	
3	H9260585020000085	PHAM CONG DONG	男	2003-02-03	027203001884	LE 4.14	
4	H9260585020000086	DINH QUANG GIAP	男	2004-11-20	027204001928	LE 4.14	
5	H9260585020000087	DO NGUYEN MY LINH	女	2001-06-11	027301002761	LE 4.14	
6	H9260585020000088	DAM THI ANH THU	女	2001-03-12	027301002870	LE 4.14	
7	H9260585020000089	NGUYEN THI LAN	女	2001-08-01	027301005803	LE 4.14	
8	H9260585020000090	NGUYEN THI NGOC THUY	女	2001-04-23	027301007145	LE 4.14	
9	H9260585020000091	DINH THI NGOC	女	2001-11-27	027301007347	LE 4.14	
10	H9260585020000092	NGUYEN THI THAI HA	女	2002-06-08	027302005446	LE 4.14	
11	H9260585020000093	MAN THI THU TRANG	女	2003-02-08	027303001961	LE 4.14	
12	H9260585020000094	NGUYEN THI NGOC CHINH	女	2003-10-03	027303003585	LE 4.14	
13	H9260585020000095	VU THI LINH	女	2003-10-21	027303010010	LE 4.14	
14	H9260585020000096	NGUYEN THI NGOC LINH	女	2004-12-02	027304000963	LE 4.14	
15	H9260585020000097	NGUYEN THU TRANG	女	2004-01-23	027304002183	LE 4.14	
16	H9260585020000098	NGUYEN THI YEN	女	2004-04-12	027304003461	LE 4.14	
17	H9260585020000099	NGUYEN THI LOI	女	2004-12-05	027304007959	LE 4.14	
18	H9260585020000100	TRAN THI MINH TRANG	女	2004-06-29	02730402253	LE 4.14	
19	H9260585020000101	NGUYEN THI THU HUONG	女	2005-12-13	027305000941	LE 4.14	
20	H9260585020000102	VU DUONG THAO NGUYEN	女	2005-01-06	027305001325	LE 4.14	
21	H9260585020000103	NGUYEN THI NHAT THUONG	女	2005-09-21	027305001540	LE 4.14	
22	H9260585020000104	NGUYEN THI THANH TAM	女	2005-10-01	027305002868	LE 4.14	
23	H9260585020000105	DOAN THI MINH NGUYET	女	2005-08-07	027305006801	LE 4.14	
24	H9260585020000106	NGUYEN THI GIANG	女	2005-01-01	027305007246	LE 4.14	
25	H9260585020000107	TO THI TAM	女	2005-01-20	027305008379	LE 4.14	
26	H9260585020000108	BUI VAN ANH	女	2005-05-09	027305009276	LE 4.14	
27	H9260585020000109	NGUYEN THI THU PHUONG	女	2005-11-12	027305010724	LE 4.14	
28	H9260585020000110	NGUYEN THI MAI	女	2006-02-25	027306008628	LE 4.14	
29	H9260585020000111	NGUYEN THI NGOC LOAN	女	2006-10-29	027306009561	LE 4.14	
30	H9260585020000112	LE THI XUAN HOA	女	2009-01-29	027309002307	LE 4.14	
31	H9260585020000113	NGUYEN MINH KHUE	女	2009-01-04	027309003044	LE 4.14	
32	H9260585020000114	LE NGUYEN QUYNH ANH	女	2009-09-27	027309003475	LE 4.14	
33	H9260585020000115	NGUYEN KHANH HA	女	2009-06-07	027309006974	LE 4.14	
34	H9260585020000116	PHAM VU QUYNH ANH	女	2009-10-22	027309012450	LE 4.14	
35	H9260585020000117	VU DINH QUY	男	2008-09-02	030208017032	LE 4.14	
36	H9260585020000118	NGUYEN THI HA	女	2004-02-07	030304010287	LE 4.14	
37	H9260585020000119	TRINH THI TUONG UYEN	女	2009-10-22	030309007967	LE 4.14	
38	H9260585020000120	PHAM THI LIEU	女	1999-01-01	031199004754	LE 4.14	
39	H9260585020000121	VU THI THANH	女	1999-04-16	031199005257	LE 4.14	
40	H9260585020000122	TRAN ANH MINH	男	2005-01-07	031205000984	LE 4.14	
41	H9260585020000123	NGUYEN NGOC PHUONG HOA	女	2002-07-14	031302001186	LE 4.14	
42	H9260585020000124	LE YEN NHI	女	2005-03-07	031305002560	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92605850200000125	NGUYEN THI THU QUYNH	女	2005-02-17	025305005227	LE 5.17	
2	H92605850200000126	NGUYEN THI NGOC AN	女	2005-05-16	025305005448	LE 5.17	
3	H92605850200000127	DO THI THANH PHUONG	女	2005-09-09	025305006041	LE 5.17	
4	H92605850200000128	PHAM THI HAU	女	2005-01-27	025305006620	LE 5.17	
5	H92605850200000129	DINH THI THU THUY	女	2005-09-21	025305006753	LE 5.17	
6	H92605850200000130	NGUYEN THUY DUONG	女	2005-12-02	025305007045	LE 5.17	
7	H92605850200000131	NGUYEN PHUONG ANH	女	2005-08-08	025305007946	LE 5.17	
8	H92605850200000132	BUI THI PHUONG	女	2005-03-27	025305008124	LE 5.17	
9	H92605850200000133	DINH THI LANH THANH THU	女	2005-02-27	025305009117	LE 5.17	
10	H92605850200000134	TRAN THI PHUONG HAO	女	2005-10-23	025305009965	LE 5.17	
11	H92605850200000135	PHAN THI HONG VAN	女	2006-09-28	025306007935	LE 5.17	
12	H92605850200000136	HA THI NHU LAN	女	2006-05-14	025306012499	LE 5.17	
13	H92605850200000137	NGUYEN LE VY	女	2008-08-13	025308009301	LE 5.17	
14	H92605850200000138	BUI THAO MY	女	2009-09-12	025309004749	LE 5.17	
15	H92605850200000139	NGUYEN THI KIM NGAN	女	2009-07-23	025309009339	LE 5.17	
16	H92605850200000140	CAO THI PHUONG LINH	女	2009-07-21	025309014634	LE 5.17	
17	H92605850200000141	LAM THI LY	女	1989-07-13	026189006500	LE 5.17	
18	H92605850200000142	NGUYEN THI HUE	女	1992-10-23	026192000802	LE 5.17	
19	H92605850200000143	HA THI THU VAN	女	1992-08-14	026192007258	LE 5.17	
20	H92605850200000144	TRAN THI VINH	女	1996-10-11	026196000264	LE 5.17	
21	H92605850200000145	LE THI HUYEN TRANG	女	1996-03-24	026196008720	LE 5.17	
22	H92605850200000146	TA THANH MINH	男	2000-12-28	026200004939	LE 5.17	
23	H92605850200000147	PHAM TIEN DAT	男	2004-01-18	026204004765	LE 5.17	
24	H92605850200000148	PHAN THU GIANG	女	2002-02-18	026302003843	LE 5.17	
25	H92605850200000149	DO THANH NGA	女	2003-12-03	026303001546	LE 5.17	
26	H92605850200000150	NGUYEN THI THU HANG	女	2004-12-06	026304004505	LE 5.17	
27	H92605850200000151	NGUYEN HUONG THAO	女	2004-07-16	026304004984	LE 5.17	
28	H92605850200000152	NGUYEN THI KHANH VAN	女	2004-02-04	026304008948	LE 5.17	
29	H92605850200000153	VU NGOC HAN	女	2005-01-06	026305000018	LE 5.17	
30	H92605850200000154	TRAN THI THANH DUYEN	女	2005-08-03	026305001080	LE 5.17	
31	H92605850200000155	HA THI THU TRANG	女	2005-09-08	026305001955	LE 5.17	
32	H92605850200000156	VU THI VAN ANH	女	2005-10-23	026305003143	LE 5.17	
33	H92605850200000157	BUI THI NGOC LAN	女	2005-11-20	026305003570	LE 5.17	
34	H92605850200000158	TRAN THI MINH HANH	女	2005-06-09	026305006982	LE 5.17	
35	H92605850200000159	NGUYEN THI THANH NGA	女	2005-10-13	026305011150	LE 5.17	
36	H92605850200000160	BUI THI THANH HUYEN	女	2005-10-25	026305012328	LE 5.17	
37	H92605850200000161	DINH THU HUYEN	女	2007-01-22	026307005339	LE 5.17	
38	H92605850200000162	CHAU NGOC DIEP	女	2007-12-10	026307012687	LE 5.17	
39	H92605850200000163	BUI THI MINH TRI	女	2009-10-31	026309008828	LE 5.17	
40	H92605850200000164	NGUYEN VAN HIEP	男	1996-10-19	027096000931	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92605850200000165	NGO THI DIEN	女	2004-09-23	024304013876	LE 5.18	
2	H92605850200000166	VAN THI NGOC HA	女	2005-07-30	024305001039	LE 5.18	
3	H92605850200000167	CHU THI MY HOA	女	2005-05-27	024305001675	LE 5.18	
4	H92605850200000168	TA THI QUYNH	女	2005-02-17	024305002189	LE 5.18	
5	H92605850200000169	BE THUY LINH	女	2005-07-24	024305003149	LE 5.18	
6	H92605850200000170	NGUYEN THU QUYNH	女	2005-10-26	024305003234	LE 5.18	
7	H92605850200000171	NGUYEN THI HIEN	女	2005-02-07	024305003273	LE 5.18	
8	H92605850200000172	PHAM MINH NGAN	女	2005-10-01	024305003908	LE 5.18	
9	H92605850200000173	NGUYEN THI THANH TAM	女	2005-12-06	024305003938	LE 5.18	
10	H92605850200000174	NGUYEN THI HONG HUE	女	2005-12-19	024305004101	LE 5.18	
11	H92605850200000175	CHU THI HIEN	女	2005-12-14	024305007853	LE 5.18	
12	H92605850200000176	THAN THI CHUC	女	2005-03-07	024305010754	LE 5.18	
13	H92605850200000177	TRUONG THI NGOC VAN	女	2005-02-20	024305012079	LE 5.18	
14	H92605850200000178	CHU THI THANH HIEN	女	2005-09-19	024305012564	LE 5.18	
15	H92605850200000179	PHAN HONG HA	女	2005-03-06	024305012645	LE 5.18	
16	H92605850200000180	THAN THI THANH HOA	女	2005-11-04	024305014078	LE 5.18	
17	H92605850200000181	TRUONG THI THUY LINH	女	2007-08-27	024307009832	LE 5.18	
18	H92605850200000182	LUONG THI MAI LINH	女	2008-12-04	024308004435	LE 5.18	
19	H92605850200000183	DAO KHANH HUYEN	女	2009-04-08	024309001461	LE 5.18	
20	H92605850200000184	NGUYEN PHUONG LINH	女	2009-03-08	024309001738	LE 5.18	
21	H92605850200000185	NGUYEN PHUONG ANH	女	2009-10-17	024309002094	LE 5.18	
22	H92605850200000186	NGUYEN THI MAI ANH	女	2009-11-24	024309003168	LE 5.18	
23	H92605850200000187	NGUYEN THI TRA	女	2009-12-21	024309005224	LE 5.18	
24	H92605850200000188	PHAM NGOC ANH	女	2009-10-05	024309013702	LE 5.18	
25	H92605850200000189	DIEM THU HONG	女	2009-01-11	024309015000	LE 5.18	
26	H92605850200000190	NGUYEN THE VAN	男	2005-05-18	025205003930	LE 5.18	
27	H92605850200000191	BUI MINH HOC	男	2005-02-14	025205007364	LE 5.18	
28	H92605850200000192	NGUYEN DUY HUNG	男	2005-01-03	025205008766	LE 5.18	
29	H92605850200000193	HOANG TUNG DUONG	男	2005-11-01	025205010227	LE 5.18	
30	H92605850200000194	SA HONG PHUC	男	2005-11-10	025205012557	LE 5.18	
31	H92605850200000195	PHAM GIA KHIEM	男	2006-01-10	025206005623	LE 5.18	
32	H92605850200000196	LE THUY CHINH	女	2000-11-20	025300002341	LE 5.18	
33	H92605850200000197	NGUYEN THI THU TRANG	女	2000-02-01	025300011974	LE 5.18	
34	H92605850200000198	PHAM THUY NGAN	女	2001-10-20	025301008274	LE 5.18	
35	H92605850200000199	NGUYEN SONG NGAN	女	2004-07-02	025304002512	LE 5.18	
36	H92605850200000200	NGUYEN THUY LINH	女	2004-07-17	025304008250	LE 5.18	
37	H92605850200000201	TA THUY TINH	女	2005-10-04	025305000983	LE 5.18	
38	H92605850200000202	NGUYEN THI NGAN	女	2005-06-08	025305001313	LE 5.18	
39	H92605850200000203	TRAN THI THU HANG	女	2005-10-19	025305001585	LE 5.18	
40	H92605850200000204	NGUYEN NGOC LINH	女	2005-09-16	025305001865	LE 5.18	
41	H92605850200000205	LUONG THI DUNG	女	2005-03-13	025305003561	LE 5.18	
42	H92605850200000206	HA THI XUAN DIEU	女	2005-10-18	025305003785	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92605850200000207	NGUYEN QUYNH TRANG	女	1991-11-09	024191001738	LE 5.19	
2	H92605850200000208	LE THI NGOC ANH	女	1992-04-10	024192009350	LE 5.19	
3	H92605850200000209	NGO THI XUAN	女	1994-09-05	024194003955	LE 5.19	
4	H92605850200000210	HOANG THANH DAT	男	2001-09-07	024201006761	LE 5.19	
5	H92605850200000211	TRAN NGUYEN HAO	男	2003-11-04	024203001274	LE 5.19	
6	H92605850200000212	NGUYEN THE BAO	男	2005-06-29	024205000980	LE 5.19	
7	H92605850200000213	LUU DO ANH DAI	男	2006-09-11	024206013740	LE 5.19	
8	H92605850200000214	NGUYEN MINH NHAT	男	2009-06-27	024209003836	LE 5.19	
9	H92605850200000215	BUI THI GIANG	女	2000-02-24	024300004441	LE 5.19	
10	H92605850200000216	NGO THI KIEU HUNG	女	2000-10-29	024300008083	LE 5.19	
11	H92605850200000217	NGUYEN THI QUE	女	2000-02-03	024300010914	LE 5.19	
12	H92605850200000218	DUONG THI NA	女	2000-10-15	024300012616	LE 5.19	
13	H92605850200000219	NGUYEN MINH SAM	女	2002-01-13	024302002541	LE 5.19	
14	H92605850200000220	NGUYEN THI DIEP	女	2002-12-02	024302004375	LE 5.19	
15	H92605850200000221	NGUYEN THI KHANH LY	女	2002-09-19	024302006929	LE 5.19	
16	H92605850200000222	NGUYEN THU PHUONG	女	2002-08-03	024302013168	LE 5.19	
17	H92605850200000223	LAI THI PHUONG ANH	女	2002-09-06	024302013815	LE 5.19	
18	H92605850200000224	NGUYEN THI HANG	女	2003-09-24	024303009631	LE 5.19	
19	H92605850200000225	CHU THI TIEN	女	2003-05-07	024303014055	LE 5.19	
20	H92605850200000226	CAO THI ANH SANG	女	2004-12-05	024304001133	LE 5.19	
21	H92605850200000227	NGUYEN THI HUYEN	女	2004-03-11	024304003317	LE 5.19	
22	H92605850200000228	HA THI GAM	女	2004-01-10	024304006751	LE 5.19	
23	H92605850200000229	DINH MAI PHUONG	女	2004-05-18	024304010222	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



TRUNG TÂM ĐANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92605850200000230	LE THANH DAI	男	2002-07-18	022202005248	LE 5.20	
2	H92605850200000231	NGUYEN DUC VIET	男	2002-07-06	022202005489	LE 5.20	
3	H92605850200000232	KHONG VU HUNG	男	2003-06-09	022203000366	LE 5.20	
4	H92605850200000233	DOAN THE ANH	男	2004-12-07	022204002511	LE 5.20	
5	H92605850200000234	BE VAN DUC	男	2007-12-22	022207011831	LE 5.20	
6	H92605850200000235	NGUYEN THI NHUNG	女	2000-12-26	022300004392	LE 5.20	
7	H92605850200000236	NGUYEN THI HAI ANH	女	2000-08-29	022300004463	LE 5.20	
8	H92605850200000237	VU HOAI THUONG	女	2001-05-18	022301005446	LE 5.20	
9	H92605850200000238	DUONG THUY NGA	女	2002-02-23	022302005045	LE 5.20	
10	H92605850200000239	LE THI THU HA	女	2003-03-22	022303002609	LE 5.20	
11	H92605850200000240	NGUYEN NGOC LINH	女	2004-09-01	022304000650	LE 5.20	
12	H92605850200000241	LE THI YEN NHI	女	2004-11-10	022304008637	LE 5.20	
13	H92605850200000242	TRAN THU TRANG	女	2004-07-24	022304009849	LE 5.20	
14	H92605850200000243	LE PHUONG THAO	女	2005-12-05	022305000917	LE 5.20	
15	H92605850200000244	PHAM KHANH LINH	女	2005-05-09	022305001319	LE 5.20	
16	H92605850200000245	NGUYEN THANH THAO	女	2005-01-04	022305003064	LE 5.20	
17	H92605850200000246	LUONG PHUONG HA	女	2007-12-24	022307001550	LE 5.20	
18	H92605850200000247	DO THI MINH TAM	女	2007-12-02	022307002726	LE 5.20	
19	H92605850200000248	DOAN THU HANH	女	2007-08-04	022307004402	LE 5.20	
20	H92605850200000249	TRAN NGOC THUY LINH	女	2007-10-23	022307009249	LE 5.20	
21	H92605850200000250	DINH THI NGOC OANH	女	2007-10-07	022307009739	LE 5.20	
22	H92605850200000251	TRAN PHAM NGOC KHANH	女	2008-09-02	022308004180	LE 5.20	
23	H92605850200000252	CAO HA ANH	女	2009-11-24	022309000237	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H9260585020000253	VU THI THU HOAI	女	2005-06-18	019305006274	LE 5.21	
2	H9260585020000254	HOANG THI PHUONG	女	2005-06-20	019305006293	LE 5.21	
3	H9260585020000255	NGUYEN THI KIM NGAN	女	2005-12-19	019305006383	LE 5.21	
4	H9260585020000256	HOANG THI LOAN	女	2005-12-06	019305007499	LE 5.21	
5	H9260585020000257	DUONG THI DIEM	女	2005-10-09	019305007583	LE 5.21	
6	H9260585020000258	NGUYEN NGOC MAI	女	2005-11-10	019305009818	LE 5.21	
7	H9260585020000259	DAO VU THUY TRANG	女	2005-09-28	019305010403	LE 5.21	
8	H9260585020000260	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2005-08-20	019305010594	LE 5.21	
9	H9260585020000261	VU THI THANH HUYEN	女	2006-08-23	019306001261	LE 5.21	
10	H9260585020000262	MA THUY TRANG	女	2006-11-30	019306004606	LE 5.21	
11	H9260585020000263	BUI HOA TIEN	女	2006-06-23	019306008590	LE 5.21	
12	H9260585020000264	NGUYEN THI HOAI	女	2006-08-09	019306009681	LE 5.21	
13	H9260585020000265	LUU VAN NGHIA	男	1998-08-11	020098006583	LE 5.21	
14	H9260585020000266	LY NGOC CANH	男	2005-05-22	020205005596	LE 5.21	
15	H9260585020000267	LUU VAN TUYEN	男	2005-03-17	020205007883	LE 5.21	
16	H9260585020000268	LUONG THI CANH	女	2002-04-15	020302005043	LE 5.21	
17	H9260585020000269	PHAN THI HUYEN	女	2004-01-17	020304002130	LE 5.21	
18	H9260585020000270	LIEU THANH THUYEN	女	2004-07-25	020304005411	LE 5.21	
19	H9260585020000271	HOANG THI TUYEN	女	2004-03-25	020304005876	LE 5.21	
20	H9260585020000272	LAO THI PHUONG	女	2005-07-20	020305001050	LE 5.21	
21	H9260585020000273	HOANG THI THOM	女	2005-10-07	020305001053	LE 5.21	
22	H9260585020000274	NONG NGOC LINH	女	2005-05-18	020305001310	LE 5.21	
23	H9260585020000275	HOANG THI CHUC	女	2005-08-04	020305001480	LE 5.21	
24	H9260585020000276	HA THI NGUYET ANH	女	2005-03-28	020305001499	LE 5.21	
25	H9260585020000277	HOANG THI HUYEN	女	2005-10-18	020305001667	LE 5.21	
26	H9260585020000278	HOANG MINH TRANG	女	2005-10-07	020305003748	LE 5.21	
27	H9260585020000279	LUONG THI KIM OANH	女	2005-04-06	020305004532	LE 5.21	
28	H9260585020000280	CHU TO UYEN	女	2005-07-24	020305004632	LE 5.21	
29	H9260585020000281	NGUYEN THUY HONG	女	2005-07-27	020305004919	LE 5.21	
30	H9260585020000282	NONG THI NGHIEP CHI	女	2005-08-03	020305006289	LE 5.21	
31	H9260585020000283	NONG PHUONG LINH	女	2005-03-17	020305006622	LE 5.21	
32	H9260585020000284	HOANG THI THANH HUYEN	女	2005-02-08	020305006863	LE 5.21	
33	H9260585020000285	HOANG BICH THUY	女	2005-11-19	020305007871	LE 5.21	
34	H9260585020000286	HOANG THI HONG	女	2005-06-02	020305008284	LE 5.21	
35	H9260585020000287	HOANG KIM NGAN	女	2006-01-26	020306000331	LE 5.21	
36	H9260585020000288	DUONG THI NIN	女	2006-01-21	020306000909	LE 5.21	
37	H9260585020000289	LUONG THI CUC	女	2007-04-27	020307004515	LE 5.21	
38	H9260585020000290	PHAM VIET HUNG	男	1989-09-29	022089000150	LE 5.21	
39	H9260585020000291	PHAM MANH CUONG	男	1994-07-23	022094009096	LE 5.21	
40	H9260585020000292	LE THI BICH HUAN	女	1993-03-22	022193008894	LE 5.21	
41	H9260585020000293	NGUYEN THU TRA	女	1999-03-09	022199001834	LE 5.21	
42	H9260585020000294	BUI MINH HIEU	男	2002-08-20	022202003136	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H9260585020000295	NGUYEN THI THANH THAO	女	2006-02-26	027306010958	LE4.22	
2	H9260585020000296	DANG THI THUY TRAM	女	2007-03-03	027307001020	LE4.22	
3	H9260585020000297	VU NGUYEN HA ANH	女	2009-07-10	027309010173	LE4.22	
4	H9260585020000298	TRAN THI THUY DUNG	女	2001-12-26	030301002335	LE4.22	
5	H9260585020000299	NGUYEN MAI PHUONG	女	2006-10-17	031306000655	LE4.22	
6	H9260585020000300	NGUYEN THI HONG HANH	女	2000-02-07	033300003343	LE4.22	
7	H9260585020000301	PHAM THI THOI	女	1983-07-03	034183009000	LE4.22	
8	H9260585020000302	BUI THI TRA MY	女	1996-10-06	034196003776	LE4.22	
9	H9260585020000303	DAO THI THOAN	女	1996-08-29	034196013552	LE4.22	
10	H9260585020000304	HA VU CONG	男	2005-04-02	034205006847	LE4.22	
11	H9260585020000305	BUI THUY VAN LY	女	2003-12-10	034303007814	LE4.22	
12	H9260585020000306	NGUYEN THI QUYNH	女	2004-05-13	034304002240	LE4.22	
13	H9260585020000307	BUI THI MINH THU	女	2005-01-20	034305001945	LE4.22	
14	H9260585020000308	NGUYEN THI PHUONG CHI	女	2002-07-04	03502000972	LE4.22	
15	H9260585020000309	DO HA NUA	女	2002-05-23	035302000110	LE4.22	
16	H9260585020000310	TRAN THI HA PHUONG	女	1994-05-30	036194022408	LE4.22	
17	H9260585020000311	VU THI TRANG	女	1997-03-30	036197017849	LE4.22	
18	H9260585020000312	LE THU HUONG	女	2001-11-28	036301002670	LE4.22	
19	H9260585020000313	LE THI MAI HUONG	女	2002-07-06	036302007144	LE4.22	
20	H9260585020000314	DANG THI NGOC	女	2002-05-08	036302008370	LE4.22	
21	H9260585020000315	NINH NGUYEN QUYNH HUONG	女	2005-07-26	036305001954	LE4.22	
22	H9260585020000316	VU THI PHUONG ANH	女	2005-01-06	036305012939	LE4.22	
23	H9260585020000317	NGUYEN MAI LINH	女	2006-10-13	036306009507	LE4.22	
24	H9260585020000318	DO MINH PHUONG	女	2009-05-20	036309008014	LE4.22	
25	H9260585020000319	NGUYEN THI NGOC ANH	女	1999-11-05	038199008411	LE4.22	
26	H9260585020000320	HAN THI MINH ANH	女	2001-09-09	038301009284	LE4.22	
27	H9260585020000321	NGUYEN THI HONG NGOC	女	2005-01-03	038305014324	LE4.22	
28	H9260585020000322	HOANG THI THUONG	女	2005-10-04	038305023881	LE4.22	
29	H9260585020000323	VO THI QUYNH ANH	女	2005-09-05	040305013855	LE4.22	
30	H9260585020000324	BUI THI HUYEN TRANG	女	2005-09-30	042305000596	LE4.22	
31	H9260585020000325	TRAN THI KHANH HUYEN	女	2005-01-03	042305001229	LE4.22	
32	H9260585020000326	DAO THI THU THANH	女	1990-07-29	048190000039	LE4.22	
33	H9260585020000327	VO TAN THIEN	男	1998-07-17	049098009918	LE4.22	
34	H9260585020000328	NGUYEN THI TUYET DUNG	女	2001-02-02	049301007622	LE4.22	
35	H9260585020000329	LUU THAO TRANG	女	1991-03-04	C3409149	LE4.22	
36	H9260585020000330	LE NGAN GIANG	女	2011-03-30	p01434139	LE4.22	
37	H9260585020000331	DINH NGUYEN VY	女	2007-05-07	P03254279	LE4.22	
38	H9260585020000332	NGUYEN THUY TIEN	女	2006-03-06	008306000192	LE4.22	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H9260585020000333	CU THI PHONG LAN	女	2005-12-22	010305000695	LR 2.3	
2	H9260585020000334	THEN THI PHUONG	女	2005-02-16	010305001347	LR 2.3	
3	H9260585020000335	LAI THI TUYEN	女	2005-08-05	010305001587	LR 2.3	
4	H9260585020000336	MA THI NGOC LY	女	2005-10-19	010305004768	LR 2.3	
5	H9260585020000337	TRANG THI CHA	女	2005-06-03	010305005780	LR 2.3	
6	H9260585020000338	LY GO PHE	女	2005-04-19	010305006597	LR 2.3	
7	H9260585020000339	KIM KHANH LINH	女	2005-08-25	011305001301	LR 2.3	
8	H9260585020000340	LO THI THANH LAN	女	2005-10-08	011305002069	LR 2.3	
9	H9260585020000341	PHAM TUE ANH	女	2009-10-07	011309001056	LR 2.3	
10	H9260585020000342	LO GIA LINH	女	2009-05-17	011309003533	LR 2.3	
11	H9260585020000343	DANG BAO NGOC	女	2009-10-08	011309006446	LR 2.3	
12	H9260585020000344	NGUYEN THI HIEN	女	2004-04-14	012304001473	LR 2.3	
13	H9260585020000345	NGUYEN QUYNH TRANG	女	1996-05-29	015196006797	LR 2.3	
14	H9260585020000346	DANG HOANG LINH CHI	女	2004-01-04	015304006238	LR 2.3	
15	H9260585020000347	TRAN TUYET LINH	女	2005-12-06	015305000135	LR 2.3	
16	H9260585020000348	PHAN YEN NHI	女	2005-09-19	015305001153	LR 2.3	
17	H9260585020000349	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2005-12-23	015305005362	LR 2.3	
18	H9260585020000350	HOANG GIA MINH	男	2009-02-12	017209004152	LR 2.3	
19	H9260585020000351	NGUYEN TRI THIEN	男	2009-01-19	017209008858	LR 2.3	
20	H9260585020000352	HOANG THANH THAO	女	2000-01-17	017300000970	LR 2.3	
21	H9260585020000353	BUI THI HAI YEN	女	2005-01-22	017305001856	LR 2.3	
22	H9260585020000354	LE QUACH THAO LINH	女	2006-06-28	017306000412	LR 2.3	
23	H9260585020000355	LE MINH CHAU	女	2010-09-15	017310007075	LR 2.3	
24	H9260585020000356	TRAN ANH TU	男	1998-02-15	019098007820	LR 2.3	
25	H9260585020000357	MA THI HOA	女	1997-03-03	019197003977	LR 2.3	
26	H9260585020000358	NONG CHI TRUNG	男	2001-03-29	019201006800	LR 2.3	
27	H9260585020000359	NGUYEN THI HAI YEN	女	2000-08-01	019300000135	LR 2.3	
28	H9260585020000360	BUI THI ANH	女	2002-01-02	019302003425	LR 2.3	
29	H9260585020000361	HOANG THI MAI ANH	女	2002-06-19	019302005888	LR 2.3	
30	H9260585020000362	TRIEU THI HUONG SEN	女	2004-09-02	019304001300	LR 2.3	
31	H9260585020000363	LUU THI NGAN	女	2004-06-27	019304008133	LR 2.3	
32	H9260585020000364	LY THI HONG HUE	女	2004-07-26	019304008777	LR 2.3	
33	H9260585020000365	NGUYEN THI BICH VAN	女	2004-01-22	019304010301	LR 2.3	
34	H9260585020000366	DANG QUYNH HOA	女	2005-04-24	019305000625	LR 2.3	
35	H9260585020000367	DUONG THI LAN	女	2005-10-28	019305001154	LR 2.3	
36	H9260585020000368	NGUYEN THI THANH TRUC	女	2005-09-08	019305001373	LR 2.3	
37	H9260585020000369	DUONG THU HA	女	2005-11-25	019305002131	LR 2.3	
38	H9260585020000370	DO THI MIEN	女	2005-07-23	019305005182	LR 2.3	
39	H9260585020000371	DUONG NGOC ANH	女	2005-05-07	019305005578	LR 2.3	
40	H9260585020000372	DUONG BAO CHAN	女	2005-09-05	019305005690	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92605850200000373	DOAN LE VI	女	1993-03-04	001193017723	LR 2.6	
2	H92605850200000374	NGUYEN MINH KHOA	男	2003-04-03	001203034467	LR 2.6	
3	H92605850200000375	PHAM MINH HA	女	2001-07-23	001301034176	LR 2.6	
4	H92605850200000376	NGUYEN THI THANH TRUC	女	2005-07-13	001305012382	LR 2.6	
5	H92605850200000377	NGUYEN THI BAO VAN	女	2005-11-01	001305018979	LR 2.6	
6	H92605850200000378	DO THI VAN ANH	女	2005-09-08	001305029509	LR 2.6	
7	H92605850200000379	NGO THI NGOC HA	女	2006-07-26	001306004112	LR 2.6	
8	H92605850200000380	PHAM KHANH CHI	女	2009-05-21	001309005271	LR 2.6	
9	H92605850200000381	TRAN CAT TUONG	女	2009-12-30	001309047808	LR 2.6	
10	H92605850200000382	LE GIA TUE	女	2009-10-11	001309051091	LR 2.6	
11	H92605850200000383	NGUYEN THI THUY LINH	女	2009-05-09	001309053659	LR 2.6	
12	H92605850200000384	LE KHANH VY	女	2010-09-23	001310035117	LR 2.6	
13	H92605850200000385	DINH THANH CHUC	女	2002-03-27	002302002268	LR 2.6	
14	H92605850200000386	HOANG THI PHIN	女	2005-05-23	002305000397	LR 2.6	
15	H92605850200000387	TRIEU HOAI PHUONG	女	2003-01-17	004303000330	LR 2.6	
16	H92605850200000388	LUC THI KIEU VAN	女	2004-11-01	004304000920	LR 2.6	
17	H92605850200000389	HA THI HAI ANH	女	2009-11-02	006309005064	LR 2.6	
18	H92605850200000390	NGUYEN THI THANH HANG	女	2006-05-04	01306057901	LR 2.6	
19	H92605850200000391	DANG NGUYEN MINH ANH	女	2003-07-04	014303010917	LR 2.6	
20	H92605850200000392	DANG THI QUYNH LY	女	2003-09-16	019303004175	LR 2.6	
21	H92605850200000393	DINH THI QUYNH	女	2005-06-19	019305002340	LR 2.6	
22	H92605850200000394	DUONG HA VAN	女	2009-11-28	019309005233	LR 2.6	
23	H92605850200000395	NONG THI MAI	女	1995-02-01	020195007903	LR 2.6	
24	H92605850200000396	NGUYEN CONG HUNG	男	2002-08-07	022202004123	LR 2.6	
25	H92605850200000397	VU CAM LY	女	2003-11-24	022303001776	LR 2.6	
26	H92605850200000398	LANG THI THOM	女	1998-02-01	024198004691	LR 2.6	
27	H92605850200000399	VU THI HAU	女	2003-05-18	024303012290	LR 2.6	
28	H92605850200000400	DUONG THI THU HUYEN	女	2005-09-24	024305001701	LR 2.6	
29	H92605850200000401	BUI THANH TAM	女	2005-07-24	024305010747	LR 2.6	
30	H92605850200000402	PHAM NGOC LINH	女	2006-01-20	024306003603	LR 2.6	
31	H92605850200000403	LE HUYEN TRANG	女	2005-01-08	025305001164	LR 2.6	
32	H92605850200000404	NGUYEN KIEU PHUONG OANH	女	2005-12-09	025305010140	LR 2.6	
33	H92605850200000405	MAI THI BICH PHUONG	女	2005-07-13	025305010644	LR 2.6	
34	H92605850200000406	NGUYEN MAI PHUONG	女	2007-10-27	025307003599	LR 2.6	
35	H92605850200000407	DUONG VAN CHI	女	2009-04-28	025309015361	LR 2.6	
36	H92605850200000408	DO THI HANH	女	2002-12-12	026302005660	LR 2.6	
37	H92605850200000409	NGUYEN THI NGOC NHAN	女	2003-03-14	026303000463	LR 2.6	
38	H92605850200000410	TRAN THI THANH HOA	女	2005-10-30	026305003793	LR 2.6	
39	H92605850200000411	NGUYEN THI KIM TUYEN	女	2005-09-25	027305003858	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92605850200000412	TA TRAN THAO NGUYEN	女	2009-06-18	001309039107	LR 3.7	
2	H92605850200000413	PHAN THANH TRUC	女	2009-01-22	001309049351	LR 3.7	
3	H92605850200000414	LUONG HUONG GIANG	女	2009-01-15	001309053277	LR 3.7	
4	H92605850200000415	LE THI HA MY	女	2009-10-30	001309058991	LR 3.7	
5	H92605850200000416	NGUYEN KHANH LY	女	2010-08-20	001310029717	LR 3.7	
6	H92605850200000417	NGUYEN DOAN THI DUYEN	女	2003-09-15	004303000320	LR 3.7	
7	H92605850200000418	NGUYEN THU THUY	女	2004-03-26	004304000209	LR 3.7	
8	H92605850200000419	NONG THI KIM HOA	女	2004-04-20	004304000572	LR 3.7	
9	H92605850200000420	LY THI THU HUONG	女	2004-02-22	004304000612	LR 3.7	
10	H92605850200000421	PHUNG THI HAN	女	2004-01-08	004304006611	LR 3.7	
11	H92605850200000422	NONG THI BICH LIEN	女	2005-11-29	004305000816	LR 3.7	
12	H92605850200000423	NONG THUY HUYN	女	2005-10-07	004305000830	LR 3.7	
13	H92605850200000424	NONG THI HONG XOAN	女	2005-03-15	004305000852	LR 3.7	
14	H92605850200000425	HOANG THI NHU	女	2006-01-31	004306002595	LR 3.7	
15	H92605850200000426	LUC THI YEN NHI	女	2006-06-01	004306003380	LR 3.7	
16	H92605850200000427	NGUYEN THI HUE	女	1993-02-02	006193005759	LR 3.7	
17	H92605850200000428	MA TRANG NHUNG	女	2002-05-20	006302002139	LR 3.7	
18	H92605850200000429	LA THI DIEM	女	2005-10-22	006305000500	LR 3.7	
19	H92605850200000430	TRIEU THI DUONG	女	2005-09-28	006305002990	LR 3.7	
20	H92605850200000431	VU THI HA GIANG	女	1992-05-07	008192002003	LR 3.7	
21	H92605850200000432	HOANG THU HA	女	1995-08-03	008195001019	LR 3.7	
22	H92605850200000433	TRAN THI HUONG	女	1999-08-04	008199003152	LR 3.7	
23	H92605850200000434	SAM QUANG HUY	男	2002-07-06	008202007563	LR 3.7	
24	H92605850200000435	VU THI HUYN MY	女	2001-04-03	008301007401	LR 3.7	
25	H92605850200000436	TRAN ANH NGUYET	女	2003-07-16	008303002962	LR 3.7	
26	H92605850200000437	DO DANG KIEU OANH	女	2003-06-12	008303003770	LR 3.7	
27	H92605850200000438	DANG THI KIM OANH	女	2003-05-10	008303003986	LR 3.7	
28	H92605850200000439	HOANG HUE PHUONG	女	2004-11-10	008304001687	LR 3.7	
29	H92605850200000440	HOANG THU HANH	女	2004-12-19	008304007271	LR 3.7	
30	H92605850200000441	DAO HONG HUE	女	2005-11-11	008305000120	LR 3.7	
31	H92605850200000442	MA THI NHU THUAN	女	2005-07-31	008305001118	LR 3.7	
32	H92605850200000443	TRIEU THI THUY MAI	女	2005-01-01	008305001613	LR 3.7	
33	H92605850200000444	HOANG THI HUYN	女	2005-12-22	008305005379	LR 3.7	
34	H92605850200000445	VUONG BAO YEN	女	2007-02-23	008307004998	LR 3.7	
35	H92605850200000446	NGUYEN THUY DUONG	女	2009-07-24	008309002139	LR 3.7	
36	H92605850200000447	MA NGOC LINH	女	2009-09-24	008309009421	LR 3.7	
37	H92605850200000448	TO THI XUAN	女	1991-12-22	009191001843	LR 3.7	
38	H92605850200000449	SUNG SEO THANH	男	2005-08-25	010205001542	LR 3.7	
39	H92605850200000450	HOANG VIET ANH	女	2004-01-30	010304000395	LR 3.7	
40	H92605850200000451	TAN TRUC ANH	女	2004-02-27	010304005552	LR 3.7	
41	H92605850200000452	NGUYEN THI THU HUONG	女	2005-01-01	010305000142	LR 3.7	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92605850200000453	DAO MINH DUY	男	2004-06-27	001204002845	LR 3.8	
2	H92605850200000454	NGUYEN NGOC ANH	男	2004-07-28	001204026596	LR 3.8	
3	H92605850200000455	NGUYEN QUANG HUY	男	2005-02-16	001205021267	LR 3.8	
4	H92605850200000456	NGUYEN THI PHUONG NGAN	女	2001-02-22	001301009408	LR 3.8	
5	H92605850200000457	NGUYEN VAN NHI	女	2002-08-10	001302009216	LR 3.8	
6	H92605850200000458	NGUYEN CAM LY	女	2002-09-14	001302014618	LR 3.8	
7	H92605850200000459	DAO THI NGOC ANH	女	2002-06-20	001302018498	LR 3.8	
8	H92605850200000460	TRAN PHUONG THAO	女	2002-10-31	001302031184	LR 3.8	
9	H92605850200000461	NGO NGOC TRA MY	女	2003-06-09	001303025846	LR 3.8	
10	H92605850200000462	NGUYEN THUY DUONG	女	2004-12-10	001304026840	LR 3.8	
11	H92605850200000463	DUONG HA VY	女	2005-03-08	001305001556	LR 3.8	
12	H92605850200000464	LE MINH CHAU	女	2005-03-17	001305002658	LR 3.8	
13	H92605850200000465	NGUYEN QUYNH NHU	女	2005-06-27	001305006086	LR 3.8	
14	H92605850200000466	NGUYEN THI NGOC DIEM	女	2005-02-26	001305006926	LR 3.8	
15	H92605850200000467	NGO NGOC ANH	女	2005-07-22	001305010642	LR 3.8	
16	H92605850200000468	NGUYEN NGOC LINH	女	2005-06-19	001305019090	LR 3.8	
17	H92605850200000469	NGUYEN THI THAO	女	2005-01-05	001305020120	LR 3.8	
18	H92605850200000470	NGUYEN BAO TRAM	女	2005-03-23	001305023464	LR 3.8	
19	H92605850200000471	NGUYEN LE HIEN DIU	女	2005-03-19	001305024724	LR 3.8	
20	H92605850200000472	PHAM THI HANG	女	2005-07-17	001305027865	LR 3.8	
21	H92605850200000473	PHAM THUY LINH	女	2005-02-27	001305030314	LR 3.8	
22	H92605850200000474	TRIEU KHANH LINH	女	2005-09-28	001305033257	LR 3.8	
23	H92605850200000475	LAM THI BICH HUE	女	2005-06-30	001305038693	LR 3.8	
24	H92605850200000476	NGUYEN THI HONG TINH	女	2005-08-15	001305043325	LR 3.8	
25	H92605850200000477	DO NGOC ANH	女	2005-09-08	001305043554	LR 3.8	
26	H92605850200000478	NGUYEN KHANH LY	女	2005-11-19	001305044257	LR 3.8	
27	H92605850200000479	LE TRAM ANH	女	2006-07-15	001306002253	LR 3.8	
28	H92605850200000480	LAM THI HUYEN TRANG	女	2006-05-01	001306009346	LR 3.8	
29	H92605850200000481	NGUYEN HA ANH	女	2006-09-19	001306024896	LR 3.8	
30	H92605850200000482	HOANG THI LUONG	女	2006-07-14	001306026019	LR 3.8	
31	H92605850200000483	NGUYEN THI NGOC GIANG	女	2006-06-22	001306031628	LR 3.8	
32	H92605850200000484	TRINH THI CHAM	女	2006-06-22	001306055041	LR 3.8	
33	H92605850200000485	DINH THI NGOC ANH	女	2006-06-27	001306055573	LR 3.8	
34	H92605850200000486	NGUYEN THI VIET TRINH	女	2006-09-02	001306062996	LR 3.8	
35	H92605850200000487	KHUAT LIEN ANH	女	2006-08-24	001306067024	LR 3.8	
36	H92605850200000488	NGUYEN HOANG HA ANH	女	2009-05-13	001309004025	LR 3.8	
37	H92605850200000489	DO HA MY	女	2009-11-15	001309008220	LR 3.8	
38	H92605850200000490	VINGOC PHUONG	女	2009-09-01	001309013785	LR 3.8	
39	H92605850200000491	BUI THAM UYEN	女	2009-01-16	001309022379	LR 3.8	
40	H92605850200000492	NGUYEN THI MINH CHAU	女	2009-12-05	001309030471	LR 3.8	
41	H92605850200000493	HOANG THANH HIEN	女	2009-06-01	001309038411	LR 3.8	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H9260585020000494	DO THI THOM	女	2005-07-18	031305003551	IE 4.13	
2	H9260585020000495	NGUYEN PHUONG UYEN	女	2005-11-04	031305009944	IE 4.13	
3	H9260585020000496	NGUYEN THI NGOC LAN	女	2005-02-15	031305011753	IE 4.13	
4	H9260585020000497	LUU THUY CHI	女	2009-12-19	031309017245	IE 4.13	
5	H9260585020000498	DAO THI HUYEN TRANG	女	1992-10-25	033192009747	IE 4.13	
6	H9260585020000499	NGUYEN THI NGOC LAN	女	2000-10-10	033300002044	IE 4.13	
7	H9260585020000500	TA THI THU TRA	女	2004-03-09	033304006012	IE 4.13	
8	H9260585020000501	CHU HIEU LAN	女	2005-09-17	033305002569	IE 4.13	
9	H9260585020000502	NGUYEN THUY TRANG	女	2006-01-02	033306000035	IE 4.13	
10	H9260585020000503	LE THAO LINH	女	2007-05-11	033307006094	IE 4.13	
11	H9260585020000504	PHAM CONG THANG	男	1990-02-15	034090001286	IE 4.13	
12	H9260585020000505	NGUYEN THI HUONG MAI	女	1992-10-14	034192007679	IE 4.13	
13	H9260585020000506	PHAN THI LY	女	1993-09-12	034193013252	IE 4.13	
14	H9260585020000507	NGUYEN MANH PHU	男	2007-10-29	034207019768	IE 4.13	
15	H9260585020000508	PHAM KIEU LAN ANH	女	2001-12-16	034301001201	IE 4.13	
16	H9260585020000509	TRAN THI PHUONG THAO	女	2001-01-08	034301003664	IE 4.13	
17	H9260585020000510	HOANG PHUONG THUY	女	2002-02-03	034302004244	IE 4.13	
18	H9260585020000511	NGUYEN THI THU THUY	女	2002-04-07	034302011123	IE 4.13	
19	H9260585020000512	NGUYEN HOAI PHUONG	女	2003-06-22	034303004133	IE 4.13	
20	H9260585020000513	HOANG PHUONG ANH	女	2004-11-29	034304001145	IE 4.13	
21	H9260585020000514	DANG THI HOAI LINH	女	2004-07-25	034304009330	IE 4.13	
22	H9260585020000515	NGUYEN THU PHUONG	女	2004-07-03	034304010250	IE 4.13	
23	H9260585020000516	BUI THI THU HA	女	2004-09-04	034304010363	IE 4.13	
24	H9260585020000517	NGUYEN THAO PHUONG	女	2004-01-13	034304013853	IE 4.13	
25	H9260585020000518	VU KHANH HA	女	2005-02-13	034305001012	IE 4.13	
26	H9260585020000519	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2005-05-16	034305004012	IE 4.13	
27	H9260585020000520	TRAN THI KHANH LY	女	2005-08-28	034305005823	IE 4.13	
28	H9260585020000521	TRAN THI THU HUONG	女	2005-09-19	034305006396	IE 4.13	
29	H9260585020000522	DOAN THI THAM	女	2005-11-18	034305009685	IE 4.13	
30	H9260585020000523	NGUYEN HOANG MAI	女	2007-07-14	034307006813	IE 4.13	
31	H9260585020000524	NGUYEN NHAT TRANG	女	2007-11-28	034307014025	IE 4.13	
32	H9260585020000525	PHAM HONG NGOC	女	2009-10-10	034309008613	IE 4.13	
33	H9260585020000526	NGUYEN THI THU HA	女	2009-09-04	034309010496	IE 4.13	
34	H9260585020000527	NGUYEN MAI PHUONG	女	2009-10-29	034309014904	IE 4.13	
35	H9260585020000528	PHAN DIEU LINH	女	2009-08-26	034309015005	IE 4.13	
36	H9260585020000529	NGUYEN BA TUOC	男	1997-04-23	035097000878	IE 4.13	
37	H9260585020000530	CAO THI NHAN	女	1996-07-09	035196006669	IE 4.13	
38	H9260585020000531	CAO THI NGA	女	2001-10-10	035301003931	IE 4.13	
39	H9260585020000532	BUI THUY TIEN	女	2001-02-24	035301004362	IE 4.13	
40	H9260585020000533	LE THI PHUONG LAN	女	2003-01-20	035303002878	IE 4.13	
41	H9260585020000534	VU THI HOAI THUONG	女	2004-10-10	035304003748	IE 4.13	